



PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG NĂM HỌC 2025 - 2026

(Lần thứ 1, tính tại thời điểm 05/9/2025)

TT	Họ và tên	NS	Nữ	Chức vụ	Trình độ CM	Công việc	Dạy môn/lớp	Số tiết thực dạy	Công việc kiêm nhiệm được giảm số tiết dạy						Ghi chú
									Kiểm nhiệm	Số tiết giảm	Kiểm nhiệm	Số tiết giảm	Thừa	Thiếu	
1	Phạm Thị Túy Lanh	1977	x	HT	ĐHSP	BT chỉ bộ	GDDP 9/56	2,0	HT	17				0	
2	Lê Thị Hồng Vinh	1979	x	PHT	ĐHSP		KHTN (Lý) 9/123	3,0	PHT	16				0	BD Lý 9
3	Trương Minh Ân	1978		PHT	ĐHSP	Phó BT chỉ bộ	Công nghệ 8/12	2,0	PHT	16				1	
4	Nguyễn Thị Xuân Mỹ	1981	x		CĐSP	TPT	HĐTN 7/1	3,0	TPT	16				0	
5	Nguyễn Thị Thanh Thảo	1980	x		ĐHSP	CN 7/5	Văn 7/456; HĐTN 7/5	15,0	CN	4				0	
6	Trần Lê Tuyết Khương	1978	x		ĐHSP	CN 8/7	Văn 8/567; HĐTN 8/7	15,0	CN	4				0	BD Văn 8
7	Huỳnh Thị Phước Bình	1975	x		ĐHSP	CN 9/4	Văn 9/456; tăng tiết lớp 9	14,0	CN	4				1	BD Văn 9
8	Trương Thị Phượng	1978	x	TTCM	ĐHSP		Văn 7/123; HĐTN 9/5	15,0			TTCM	3		1	BD Văn 7
9	Huỳnh Thị Kim Phượng	1982	x	TPCM	ĐHSP	CN 8/2	Văn 8/12; GD CD 6/123; HĐTN 8/2	14,0	CN	4	TPCM	1		0	BD Văn 8
10	Phan Thị Bích Đào	1977	x		ĐHSP	CN 6/6	Văn 6/456; HĐTN 6/6	15,0	CN	4				0	BD Văn 6
11	Trà Thị Hạ Mỹ	2003	x		ĐHSP	CN 8/4	Văn 8/34; GD CD 6/456; HĐTN 8/4	14,0	CN	4				1	
12	Nguyễn Thị Nhất Ly	2002	x		ĐHSP	CN 6/2	Văn 6/123; HĐTN 6/2	15,0	CN	4				0	
13	Phạm Thị Hào	1976	x		ĐHSP	CN 9/1	Văn 9/123; tăng tiết lớp 9	14,0	CN	4				1	BD Văn 9
14	Văn Thị Cẩm Tiên	1997	x		ĐHSP		GD CD 7,8,9	19,0						0	
15	Võ Văn Bình	1975			ĐHSP		NT (MT) 6,8,9	19,0						0	
16	Lê Xuân Thụy	1973			ĐHSP	CN 7/3	NT (AN) 6/5,6,7,9	14,0	CN	4				-1	
17	Nguyễn Huy Vũ	1979			ĐHSP		NT (AN) 8, 6/1234	11,0						8	Tăng cường
18	Lê Trường Cẩm Duyên	1980	x		ĐHSP	CN 9/2	Toán 9/123; tăng tiết 9	14,0	CN	4				1	BD Toán 9
19	Nguyễn Thị Hà Quyên	2002			ĐHSP		Toán 8/4567; HĐTN 9/4	19,0						0	GV hợp đồng
20	Trần Ly Na	1978	x	TPCM	ĐHSP	CN 8/3	Toán 8/123; HĐTN 8/3	15,0	CN	4	TPCM	1		1	BD Toán 8
21	Võ Thị Cạn	1976	x		ĐHSP	CN 9/5	Toán 9/456; tăng tiết 9	14,0	CN	4				1	BD Toán 9
22	Tạ Thị Kim Biển	1989	x		ĐHSP		Toán 6/56	8,0			CNTT	3			
23	Võ Văn Lộc	1978	x		ĐHSP		Toán 7/3456; HĐTN 9/2	15,0	CN	4				0	
24	Nguyễn Thị Minh Tâm	1980	x	TTCM	ĐHSP		Toán 6/1234	16,0			TTCM	3		0	BD Toán 7
25	Huỳnh Đức Lưu	1978			ĐHSP	QL phòng Tin	Tin 9; Toán 7/12	14,0			QLPM	3		2	BD Tin 9
26	Phạm Văn Hoàn	1970			ĐHSP		Tin 6,7,8	19,0						0	
27	Nguyễn Thị Như Quyên	2002	x		ĐHSP	CN 6/3	LS&ĐL (Địa), 6; GDDP 8/12; HĐTN 6/3	14,0	CN	4				1	GV Hợp đồng
28	Nguyễn Chí Trường	2003			ĐHSP	CN 6/4	LS&ĐL (Sử) 6; GDDP 8/567; HĐTN 6/4	15,0	CN	4				0	GV Hợp đồng

29	Trần Thị Thanh Nga	2003	x		ĐHSP		LS&DL (Sử) 7/1234, 8; GDĐP 9/34	18,5						0,5	GV Hợp đồng
30	Võ Thị Huệ	1994	x		ĐHSP		LS&DL (Địa) 7; GDĐP 7,8/34	17,0						2,0	GV hợp đồng
31	Nguyễn Thị Vinh	1981	x		ĐHSP	CN 8/5	LS&DL (Địa) 8; HĐTN 8/5	13,5	CN	4				1,5	
32	Nguyễn Trần Thanh	1978	x	TPCM	ĐHSP	CN 9/3	LS&DL (Địa) 9; GDĐP 9/12; HĐTN 9/3	14,0	CN	4	TPCM	1		0	BD Địa 9
33	Nguyễn Thị Hồng Hằng	1981	x		ĐHSP	CN 7/6	LS&DL (Sử) 7/56, 9; HĐTN 7/6	15,0	CN	4				0	BD Sử 9
34	Huỳnh Thị Quyên	1993	x		ĐHSP		Tiếng Anh 6/3456, 8/4567	18,0						1	Nghi sinh (HĐ Thai sản và HĐTG)
35	Hồ Thị Bích Hà	1976	x		ĐHSP		Tiếng Anh 8/123, 9/456	18,0						1	BD Anh 8
36	Ngô Thị Lan	1974	x	TTCM	ĐHSP		Tiếng Anh 7/12, 9/123	15,0			TTCM	3		1	BD Anh 9
37	Trần Đức Thanh	1973			ĐHSP		Tiếng Anh 6/12, 7/3456	18,0						1	BD Anh 6
38	Đặng Mạnh Thuận	1982	x	TPCM	ĐHSP		KHTN(Hóa) 8/567, 9	14,5			TTCM	3		1,5	DB Hóa 8
39	Võ Minh Hòa	1974			ĐHSP	Phòng thiết bị	KHTN (Hoá) 7; Công nghệ 7/56	8,0	GVTB	9				2	BD Hóa 7
40	Ngô Thị Mỹ Hạnh	1977	x		ĐHSP	CN 6/5	KHTN (Sinh) 6/456; (Hoá) 8/1234; HĐTN 6/5	14,5	CN	4				0,5	BD Hoá 8
41	Trần Thị Diệp	1978	x		ĐHSP	CN 6/1	KHTN (Hoá) 6; (Sinh) 6/23; HĐTN 6/1	15,0	CN	4				0	DB Hoá 6
42	Tô Vũ Minh Lài	1983	x		ĐHSP	TKHĐ, CN 9/6	KHTN (Sinh) 9; Công nghệ 7/1234; HĐTN 9/6	13,0	CN	4	TPCM	1		1	BD Sinh 9
43	Phan Thị Bích Phượng	1992	x		ĐHSP	CN 7/2	KHTN (Sinh) 7; HĐTN 7/2	13,5	CN	4				1,5	GV Hợp đồng
44	Võ Thị Thu Hương	1997	x		ĐHSP	CN 8/1	KHTN (Sinh) 8; HĐTN 8/1	14,0	CN	4				1	BD Sinh 8
45	Nguyễn Thanh Hải	1979			ĐHSP	Phụ trách P. bộ môn	KHTN (Lý) 6; Công nghệ 6, 8/345	16,0			QLPBM	3		0	BD Lý 6, STEM
46	Trần Văn Triều	1996			ĐHSP	CN 7/1	KHTN (Lý) 7/123, 9/456; GDĐP 6/123; HĐTN 7/1	13,0	CN	4				2,0	GV hợp đồng
47	Phạm Phương Trúc		x		ĐHSP	CN 8/6	KHTN (Lý) 8; Công nghệ 8/67; HĐTN 8/6	14,5	CN	4				0,5	GV hợp đồng
48	Huỳnh Thị Lệ Hằng	1990	x		ĐHSP	CN 7/4	KHTN (Lý) 7/456; Công nghệ 9; HĐTN 7/4	13,0	CN	4				2,0	GV Hợp đồng
49	Phạm Ngọc Truyền	1979			ĐHSP		GDTC 8/123, 9	18,0			TDGG	1		0	Buổi sáng
50	Trần Niên Tuấn	1969			CĐSP		GDTC 6, 7/12; GDĐP 6/456	19,0						0	
51	Thái Công Bình	1989			ĐHSP		GDTC 7/3456, 8/4567; HĐTN 9/1	19,0						0	Buổi chiều
52	Hồ Thị Kim Dung	1974	x		TCKT	PT kế toán									
53	Dương Thị Kim Tiến	1993	x		TCTV	PT thư viện									
54	Lê Thị Lộc Huyền	1984	x		TCVT	PT văn thư									
55	Hồ Em	1970				Bảo vệ									

T. Phước, ngày 05 tháng 9 năm 2025
 TRƯỞNG
 TRƯỞNG
 LÝ TỰ TRỌNG
 Lê Thị Hồng Vinh